

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2168** /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **26** tháng **6** năm **2025**

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; số 45/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; số 44/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; số 01/2018/TT-VPCP ngày 05/12/2018 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 361/TTr-SNNMT ngày 26/6/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức

năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Thay thế số thứ tự 1, 2, 6 ý I, thay thế số thứ tự 3, ý II, mục A - Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố; thay thế số thứ tự 1, 3 ý I; số thứ tự 1 ý II, mục C - Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện; toàn bộ mục D - Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố Danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm, đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**Điều 3.** Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng, hoàn thiện các quy trình nội bộ thực hiện các thủ tục hành chính tại Điều 1; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố theo quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên địa bàn thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- VPCP, Bộ NNMT;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- TT BC&TT TP HP, CĐ ANHP;
- Các Phòng: KSTTHC, NNTN&MT;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, KSTTHC5.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Minh Cường**

**DANH MỤC**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỊ BỎ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**  
*(Kèm theo Quyết định số: 2168 /QĐ-UBND ngày 26/6 /2025 của Chủ tịch UBND thành phố)*

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ (07 TTHC)**

**1. Thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố (04 TTHC)**

| TT                               | Mã số TTHC | Tên TTHC                                                                             | Thời gian giải quyết |                  | Địa điểm nộp hồ sơ                          | Phí/lệ phí (nếu có) | Cách thức thực hiện nộp hồ sơ |                       |                          | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                   | Ghi chú |
|----------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|---------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                                  |            |                                                                                      | Sở NNMT              | UBND TP          |                                             |                     | Trực tiếp                     | Trực tuyến trên DVCQG | Dịch vụ bưu chính        |                                                                                                                                                  |         |
| I. Lĩnh vực lâm nghiệp (04 TTHC) |            |                                                                                      |                      |                  |                                             |                     |                               |                       |                          |                                                                                                                                                  |         |
| 1                                | 3.000179   | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp                        | 03 ngày làm việc     | 01 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Không quy định      |                               | Toàn trình            | Tiếp nhận và trả kết quả | - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;<br>- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025;<br>- Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025. |         |
| 2                                | 3.000180   | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng | 02 ngày làm việc     | 01 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Không quy định      |                               | Toàn trình            | Tiếp nhận và trả kết quả | - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;<br>- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025;<br>- Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025. |         |
| 3                                | 1.000055   | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức    | 15 ngày làm việc     | 05 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Không quy định      |                               | Toàn trình            | Tiếp nhận và trả kết quả | - Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025;<br>- Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025.                                                  |         |
| 4                                | 1.007916   | Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với                                       |                      |                  | Trung tâm Phục vụ                           | Không quy định      |                               | Toàn trình            | Tiếp nhận                | - Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025;                                                                                                   |         |

|  |  |                                                                                                                                 |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                           |  |  |  |                |                                               |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--|--|--|----------------|-----------------------------------------------|--|
|  |  | trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế                                                                               |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | hành chính công thành phố |  |  |  | và trả kết quả | - Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025. |  |
|  |  | (1) Trường hợp địa phương bố trí được đất để trồng rừng                                                                         | 10 ngày | 05 ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                           |  |  |  |                |                                               |  |
|  |  | (2) Trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng                                                                   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                           |  |  |  |                |                                               |  |
|  |  | - Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền | 03 ngày | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 ngày UBND TP HP xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ NNMT chấp thuận việc nộp tiền.</li> <li>- 05 ngày Bộ NNMT có văn bản đề nghị CT UBND cấp tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin.</li> <li>- 08 ngày CT UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản gửi Bộ NNMT xác</li> </ul> |                           |  |  |  |                |                                               |  |

|  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  | <p>nhận</p> <p>- 03 ngày Bộ NNMT có văn bản gửi CT UBND TP HP</p> <p>- 03 ngày CT UBND TP HP có văn bản gửi chủ dự án nộp tiền trồng rừng thay thế</p> <p>- 08 ngày chủ dự án nộp tiền thay thế</p> <p>- 03 ngày QBVPTR thông báo việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế và chuyển tiền chủ dự án đã nộp về QBVPTR VN để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác</p> <p>- 05 ngày QBVPTR VN chuyển tiền về QBVPTR của tỉnh nơi đề nghị nộp</p> |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |                                                                                                                                       |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |                                                                                                                                       |            | tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | - Trường hợp chủ dự án<br>đề nghị nộp ngay số tiền<br>trồng rừng thay thế theo<br>đơn giá trồng rừng của<br>tỉnh nơi đề nghị nộp tiền | 03<br>ngày | - 02 ngày<br>CT UBND<br>TP HP xem<br>xét, TB cho<br>chủ dự án<br>chấp thuận<br>nộp tiền<br>- 08 ngày<br>chủ dự án<br>nộp tiền thay<br>thế<br>- 03 ngày<br>QBVPT<br>thông báo<br>chủ dự án về<br>việc hoàn<br>thành nghĩa<br>vụ trồng<br>rừng thay thế<br>- 03 ngày<br>nhận được<br>văn bản của<br>Bộ NNMT<br>về đơn giá<br>trồng rừng,<br>CT UBND<br>TP HP có<br>văn bản gửi<br>chủ dự án về<br>số tiền trồng<br>rừng thay thế<br>chênh lệch<br>- 07 ngày<br>chủ dự án<br>nộp số tiền<br>bổ sung<br>chênh lệch<br>(nếu có) |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |                                                                                                                                       |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  | hoặc<br>QBVPT<br>nộp hoàn trả<br>lại số tiền<br>chênh lệch<br>nếu số tiền<br>chủ dự án<br>nộp trước đó<br>cao hơn số<br>tiền phải nộp |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|

## 2. Thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã (03 TTHC)

| TT                                | Mã số TTHC | Tên TTHC                                                                                                                                                                                   | Thời hạn giải quyết | Địa điểm nộp hồ sơ                       | Phí/lệ phí (nếu có) | Cách thức thực hiện nộp hồ sơ |                       |                          | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                   | Ghi chú |
|-----------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                                   |            |                                                                                                                                                                                            |                     |                                          |                     | Trực tiếp                     | Trực tuyến trên DVCQG | Dịch vụ bưu chính        |                                                                                                                                                  |         |
| I. Lĩnh vực kiểm lâm (01 TTHC)    |            |                                                                                                                                                                                            |                     |                                          |                     |                               |                       |                          |                                                                                                                                                  |         |
| 1                                 | 1.012694   | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân                                                                                                                 | 12 ngày             | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định      |                               | Toàn trình            | Tiếp nhận và trả kết quả | - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.<br>- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.<br>- Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025. |         |
| II. Lĩnh vực lâm nghiệp (02 TTHC) |            |                                                                                                                                                                                            |                     |                                          |                     |                               |                       |                          |                                                                                                                                                  |         |
| 1                                 | 3.000250   | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có | 15 ngày làm việc    | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định      |                               | Toàn trình            | Tiếp nhận và trả kết quả | - Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.<br>- Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025.                                                  |         |

| TT | Mã số TTHC | Tên TTHC                                                                                                            | Thời hạn giải quyết | Địa điểm nộp hồ sơ                       | Phí/lệ phí (nếu có) | Cách thức thực hiện nộp hồ sơ |                       |                          | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                 | Ghi chú |
|----|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |            |                                                                                                                     |                     |                                          |                     | Trực tiếp                     | Trực tuyến trên DVCQG | Dịch vụ bưu chính        |                                                                                                                                                                                                                |         |
|    |            | tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái                                                                             |                     |                                          |                     |                               |                       |                          |                                                                                                                                                                                                                |         |
| 2  | 1.007919   | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công | 09 ngày             | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định      |                               | Toàn trình            | Tiếp nhận và trả kết quả | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.</li> <li>- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.</li> <li>- Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025.</li> </ul> |         |

**II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (03 TTHC)****1. Thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố (02 TTHC)**

| STT       | Mã số TTHC                           | Tên thủ tục hành chính                                                                      | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                    |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Lĩnh vực kiểm lâm (01 TTHC)</b>   |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                       |
| 1         | 1.012688                             | Quyết định giao rừng cho tổ chức                                                            | Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường                                                                       |
| <b>II</b> | <b>Lĩnh vực lâm nghiệp (01 TTHC)</b> |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                       |
| 1         | 1.007917                             | Phê duyệt phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế | Điều 22 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm |

**2. Thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã (02 TTHC)**

| STT      | Mã số TTHC                         | Tên thủ tục hành chính                                            | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                        |
|----------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Lĩnh vực kiểm lâm (01 TTHC)</b> |                                                                   |                                                                                                                                                                                                           |
| 1        | 1.012693                           | Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư | Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường |